

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	16.177.000
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.177.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	648.193.940
	Thu bổ sung cân đối	412.028.940
	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940
I	Chi cân đối ngân sách huyện	426.745.940
1	Chi đầu tư phát triển	14.820.940
2	Chi thường xuyên	403.374.000
3	Chi dự phòng ngân sách	8.551.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	236.165.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	231.165.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.000.000
III	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.460.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	662.915.558
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.721.618
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	648.193.940
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	412.028.940
-	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	662.915.558
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.681.037
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76.234.521
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	77.689.903
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.455.382
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	76.234.521
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	77.689.903
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	77.689.903
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN	20.200.000	16.177.000
I	THU NỘI ĐỊA	20.200.000	16.177.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	170.000	-
	- Thuế giá trị gia tăng	170.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	192.000	-
	- Thuế giá trị gia tăng	112.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.310.000	10.310.000
	- Thuế giá trị gia tăng	5.735.000	5.735.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	900.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	20.000	20.000
	- Thuế tài nguyên	3.655.000	3.655.000
	- Thu khác		
5	Lệ phí trước bạ	2.550.000	2.550.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	550.000	550.000
9	Thuế bảo vệ môi trường		
10	Thu phí, lệ phí	1.300.000	1.200.000
11	Tiền sử dụng đất	3.650.000	1.460.000
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	340.000	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		
15	. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
17	Thu khác ngân sách	1.000.000	100.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW		

18	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	131.000	
----	-------------------------------------	---------	--

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940	586.681.037	77.689.903
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	428.205.940	350.516.037	77.689.903
I	Chi đầu tư phát triển	16.280.940	16.280.940	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.280.940	16.280.940	
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	Chi giáo dục - đào tạo	-		
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	1.460.000	1.460.000	
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.460.000	1.460.000	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	403.374.000	327.207.428	76.166.572
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960	201.961.800	612.160
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	8.551.000	7.027.669	1.523.331
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	236.165.000	236.165.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	236.165.000	236.165.000	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	231.165.000	231.165.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.000.000	5.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	425.290.558
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	76.234.521
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	349.056.037
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	14.820.940
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.820.940
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	327.207.428
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.961.800
2	Chi quốc phòng	3.505.000
3	Chi an ninh	530.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27.653.252
5	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	5.589.000
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	840.000
7	Chi hoạt động kinh tế	17.388.060
8	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	50.194.568
9	Chi bảo đảm xã hội	19.545.748
III	Dự phòng ngân sách	7.027.669
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nguồn vốn BS có mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	349.056.037	14.820.940	327.207.428	7.027.669	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	342.028.368	14.820.940	327.207.428	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.408.916		6.408.916					
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333		2.994.333					
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510		2.052.510					
4	Phòng Tư Pháp	680.669		680.669					
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	15.573.542	953.778	14.619.764					
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998		1.733.998					
7	Phòng LĐTB & XH	21.130.148		21.130.148					
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487		1.400.487					
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.228.389		3.228.389					
10	Phòng Nội vụ	2.059.038		2.059.038					
11	Thanh tra huyện	634.710		634.710					
12	Phòng Dân tộc	910.006		910.006					
13	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560		10.404.560					
14	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896		1.272.896					
15	Đoàn thanh niên	987.724		987.724					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792		1.138.792					
17	Hội Nông dân	938.424	100.000	838.424					
18	Hội cựu chiến binh	692.944		692.944					
19	Hội chữ thập đỏ	301.979		301.979					
20	Hội Người mù	153.432		153.432					
21	Hội Khuyến học	170.720		170.720					
22	Hội Luật gia	165.720		165.720					
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	163.587.680		163.587.680					
24	Trường MN Đông Khê	7.434.263		7.434.263					
25	Trường Tiểu Học Đông Khê	9.391.908		9.391.908					
26	Trường THCS Đông Khê	6.944.399		6.944.399					
27	Trường PTDT Nội trú	12.047.975		12.047.975					
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.487.000		1.487.000					
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492		2.747.492					
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.989.000		4.989.000					
31	Bảo hiểm xã hội	27.653.252		27.653.252					
32	Ban chỉ huy quân sự	6.005.000	2.500.000	3.505.000					
33	Công An huyện	530.000		530.000					
34	Ngân hàng CSXH huyện	1.500.000		1.500.000					
35	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	11.409.300		11.409.300					
36	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	11.267.162	11.267.162						
II	Dự phòng ngân sách	7.027.669			7.027.669				

[illegible]

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh	Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	14.820.940	103.722	2.500.000	-	690.000	255.778	-	-	11.170.480	100.960
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng	9.453.000	103.722			690.000	255.778			8.402.540	960
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	698.000								698.000	
3	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.069.940								2.069.940	
4	Hội Nông dân	100.000									100.000
5	Ban Chỉ huy quân sự huyện	2.500.000		2.500.000							

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792										1.138.792
17	Hội Nông dân	838.424										838.424
18	Hội cựu chiến binh	692.944										692.944
19	Hội chữ thập đỏ	301.979										301.979
20	Hội Người mù	153.432										153.432
21	Hội Khuyến học	170.720										170.720
22	Hội Luật gia	165.720										165.720
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	163.587.680	161.728.763									1.858.917
24	Trường MN Đông Khê	7.434.263	7.434.263									
25	Trường TH Đông Khê	9.391.908	9.391.908									
26	Trường THCS Đông Khê	6.944.399	6.944.399									
27	Trường PTDT Nội trú	12.047.975	12.047.975									
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.487.000	1.487.000									
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492	2.747.492									
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.989.000					4.989.000					
31	Bảo hiểm xã hội	27.653.252				27.653.252						
32	Ban chỉ huy quân sự	3.505.000		3.505.000								
33	Công An huyện	530.000			530.000							
34	Ngân hàng CSXH huyện	1.500.000										1.500.000
35	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	11.409.300								2.205.000		9.204.300

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	77.689.903	1.455.382	1.455.382	-	76.234.521	-	-	77.689.903
1	Thị trấn Đông Khê	7.407.689	914.800	914.800		6.492.889			7.407.689
2	Xã Kim Đồng	5.503.492	87.000	87.000		5.416.492			5.503.492
3	Xã Lê Lai	6.038.647	45.800	45.800		5.992.847			6.038.647
4	Xã Đức Xuân	5.577.729	28.172	28.172		5.549.557			5.577.729
5	Xã Vân Trình	6.201.577	38.600	38.600		6.162.977			6.201.577
6	Xã Canh Tân	5.301.075	48.910	48.910		5.252.165			5.301.075
7	Xã Minh Khai	5.075.546	52.000	52.000		5.023.546			5.075.546
8	Xã Quang Trọng	5.312.975	40.200	40.200		5.272.775			5.312.975
9	Xã Đức Long	5.476.773	22.300	22.300		5.454.473			5.476.773
10	Xã Lê Lợi	5.457.295	14.700	14.700		5.442.595			5.457.295
11	Xã Thụy Hùng	4.844.045	41.900	41.900		4.802.145			4.844.045
12	Xã Trọng Con	5.177.435	70.100	70.100		5.107.335			5.177.435
13	Xã Đức Thông	5.197.722	33.900	33.900		5.163.822			5.197.722
14	Xã Thái Cường	5.117.903	17.000	17.000		5.100.903			5.117.903

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Đông Khê	-				
2	Xã Kim Đồng	-				
3	Xã Lê Lai	-				
4	Xã Đức Xuân	-				
5	Xã Vân Trình	-				
6	Xã Canh Tân	-				
7	Xã Minh Khai	-				
8	Xã Quang Trọng	-				
9	Xã Đức Long	-				
10	Xã Lê Lợi	-				
11	Xã Thụy Hùng	-				
12	Xã Trọng Con	-				
13	Xã Đức Thông	-				
14	Xã Thái Cường	-				

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP		Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP		Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đôi ứng NSDP
A	B	1= 2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	233.882	125.562	108.320	135.343	76.059	70.577	5.482	59.284	59.284	-	96.749	48.403	48.403	-	48.346	46.064	2.282	1.790	1.100	1.100	-	690	690	-
1	Huyện Thạch An	233.882	125.562	108.320	135.343	76.059	70.577	5.482	59.284	59.284		96.749	48.403	48.403		48.346	46.064	2.282	1.790	1.100	1.100	-	690	690	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt													
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số			Tổng số					
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác							NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ					111.396,000	60.129,000	10.911,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.744,000	-	8.744,000
*	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức					111.396,000	60.129,000	10.911,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.744,000	-	8.744,000
I	Tỉnh bố trí					9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	244,000	-	244,000
	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	244,000	-	244,000
(1)	Đường giao thông liên xã Nà Lặng (Minh Khai) - Cầu Lặn (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Minh Khai - Xã Đức Thông	5km	2023-2025		9.280,000	6.009,000	3.271,000								-	244,000		244,000
II	Huyện bố trí					102.116,000	54.120,000	7.640,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.500,000	-	8.500,000
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					79.386,000	54.120,000	7.640,000	13.246,000	1.900,000	5.090,000	-	5.090,000	5.390,000	-	5.190,000	4.046,222	-	4.046,222
1	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					14.100,000	-	-	9.700,000	1.900,000	4.016,500	-	4.016,500	4.316,500	-	4.116,500	1.573,722	-	1.573,722
	Dự án nhóm c																-	-	
1.1	Lĩnh vực quản lý nhà nước					1.400,000	-	-	1.400,000	-	485,500	-	485,500	785,500	-	585,500	110,000	-	110,000
(1)	Quỹ hỗ trợ nông dân			2022-2025		400,000			400,000		100,000		100,000	200,000		-	100,000		100,000
(2)	Trạm Y tế xã Thụy Hùng (hàng rào, sân bê tông, nhà để xe)	xã Thụy Hùng		2022	996/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.000,000			1.000,000		385,500		385,500	585,500		585,500	10,000		10,000
1.2	Lĩnh vực kinh tế					8.300,000	-	-	5.800,000	-	3.175,000	-	3.175,000	3.175,000	-	3.175,000	1.063,722	-	1.063,722
(1)	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn I	xã Kim Đồng		2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461 - 029/11/2021	7.500,000			5.000,000		2.500,000		2.500,000	2.500,000		2.500,000	960,000	-	960,000
(2)	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phân trường Mầm non Nà Danh	xã Lê Lai	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2024		800,000			800,000		675,000		675,000	675,000		675,000	103,722	-	103,722
1.3	Lĩnh vực giao thông					4.400,000	-	-	2.500,000	1.900,000	356,000	-	356,000	356,000	-	356,000	400,000	-	400,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt													
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số			Tổng số					
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác							NSTW	NSDP	Tổng số
(1)	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Trọng Con	Cầu và đường dẫn	2023-2025		4.400,000			2.500,000	1.900,000	356,000		356,000	356,000		356,000	400,000	-	400,000
2	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia					65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	1.073,500	-	1.073,500	1.073,500	-	1.073,500	2.472,500	-	2.472,500
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	1.073,500	-	1.073,500	1.073,500	-	1.073,500	2.472,500	-	2.472,500
(1)	Dự án bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dạng, Pò làng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trọng	44 hộ dân	2021-2023	QĐ 1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	30.866,000	29.000,000		1.886,000		733,500		733,500	733,500		733,500	1.152,500		1.152,500
(2)	Nâng đường liên xã Kim Đồng-Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh cao Bằng	xã Kim Đồng, Canh Tân	L=8km	2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		340,000		340,000	340,000		340,000	300,000		300,000
(3)	Trạm Y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi	237	2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000								680,000		680,000
(4)	Đường GT Nặm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Na Rì) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trọng	6,6km	2022-2024	1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000								340,000		340,000
*	Các dự án khởi công mới năm 2024					22.730,000	-	-	10.230,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	4.453,778	-	4.453,778
	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					22.730,000	-	-	10.230,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	4.453,778	-	4.453,778
1.1	Lĩnh vực: Quốc phòng					2.500,000	-	-	2.500,000	-	-	-	-	-	-	-	2.500,000	-	2.500,000
(1)	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2024	xã Trọng Con		2024		2.500,000			2.500,000								2.500,000		2.500,000
1.2	Lĩnh vực khác					20.230,000	-	-	7.730,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	1.953,778	-	1.953,778
(1)	Nhà bia + Nhà văn hóa TT Đông Khê	TT Đông Khê		2025-2027		4.882,000			4.882,000								54,000		54,000
(2)	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	TT Đông Khê		2024-2026		2.000,000			1.000,000		50,000		50,000	50,000		50,000	201,778		201,778
	Phân bổ vốn dự phòng 5%					13.348,000	-	-	1.848,000	-	-	-	-	-	-	-	1.698,000	-	1.698,000
(1)	Xây dựng Ki ốt chợ trung tâm huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê		2024		698,000			698,000					-			698,000		698,000
(2)	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê		2023-2025		12.650,000			1.150,000					-			1.000,000		1.000,000